CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được kiểm toán

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh - Điện thoại: (08) 38.205.944 - Fax: (08) 38.205.942

Website: www.aascs.com.vn E-mail: infor@aascs.com.vn

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	06 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 của Công ty.

Công ty

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse tiền thân là Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005782 ngày 25/12/2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 11 ngày 12/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động theo Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh số 131/GPĐC-UCK ngày 31/12/2021 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Tên giao dịch	:	**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE**
Tên tiếng Anh	:	Lighthouse Fund Management Joint Stock Company
Trụ sở chính	:	Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ	:	25.000.000.000 đồng. Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng.
Nghiệp vụ kinh doanh	:	+ Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; + Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
Người đại diện pháp luật	:	Nguyễn Lê Đình Quang - Tổng Giám đốc

Trong quá trình hoạt động công ty đã có một số thay đổi về giấy phép kinh doanh như sau:

Theo Giấy phép số 14/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006 của UBCK Nhà nước:

Tên giao dịch	:	CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG
Trụ sở chính	:	170 Lê Lai, P. Bến Thành, Q.01, TP.HCM
Vốn điều lệ	:	6.800.000.000 đồng. Bằng chữ: Sáu tỷ tám trăm triệu đồng.
Nghiệp vụ kinh doanh	:	+ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
	:	+ Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán

- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 12/08/2015 của UBCK Nhà nước:

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Hữu Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 01/12/2016 của UBCK Nhà nước:

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Hiền - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trụ sở chính : Nguyễn Lê Đình Quang

- Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 14/9/2017 của UBCK Nhà nước:

Người đại diện pháp luật: Lê Tiến Thanh - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK ngày 10/8/2021 của UBCK Nhà nước:

Tên công ty: Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Lighthouse

Tên tiếng Anh: Lighthouse Fund Management Joint Stock Company

Người đại diện pháp luật: Hồ Hoàng Lâm - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Giấy phép điều chỉnh số 131/GPĐC-UBCK ngày 31/12/2021 của UBCK Nhà nước:

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Lê Đình Quang - Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 5, 65 Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức danh	Văn bản số	Ngày bổ nhiệm
- Ông Hồ Hoàng Lâm	Chủ tịch	11/2021/NQ-HĐQT	04/06/2021
- Ông Nguyễn Công Hiệp	Thành viên		
- Ông Nguyễn Lê Đình Quang	Thành viên		

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Quyết định số	Ngày bổ nhiệm
- Ông Nguyễn Lê Đình Quang	Tổng Giám đốc	13/2021/QĐ-HĐQT	26/05/2021

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ tên	Chức danh	Quyết định số	Ngày bổ nhiệm
- Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Trưởng ban	01/2021/QĐ-BKS	29/01/2021
- Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên	01/2021/NQ-ĐHĐCĐ	29/01/2021
- Bà Bùi Ngọc Ánh	Thành viên	01/2021/NQ-ĐHĐCĐ	29/01/2021

Người Đại diện theo pháp luật

Họ tên	Chức danh	Quyết định số	Ngày bổ nhiệm
- Ông Nguyễn Lê Đình Quang	Tổng Giám đốc	13/2021/QĐ-HĐQT	26/05/2021

Kế toán trưởng:

Họ tên	Chức danh	Quyết định	Ngày bổ nhiệm
- Ông Trần Quang Thái	Kế toán trưởng	03/2021/QĐ-HĐQT	24/02/2021

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ngày 12/02/2022 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005782 thay đổi lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, trong đó Công ty thay đổi như sau:

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 5, Số 65 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Đình Quang - chức danh Tổng Giám đốc.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2021 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh trung thực, hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng số liệu được thể hiện trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh trung thực và hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty, phù hợp với các quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

NGUYỄN LÊ ĐÌNH QUANG

Số : ..77..... /BCKT/TC/2022/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Lighthouse

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập ngày 16 tháng 01 năm 2022 được trình bày từ trang 06 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 và các chuẩn mực kiểm toán khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Lighthouse, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2022

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Tuấn	**Nguyễn Thị Mỹ Ngọc**
Giấy CN ĐKHN KTV số: 0479-2018-142-1	Giấy CN ĐKHN KTV số: 1091-2018-142-1

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE
Số : 04/2022/BC-LHC
V/v Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--- o0o ---

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng	Phụ trách Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Trần Quang Thái	Trần Thị Thuỷ Chung	Nguyễn Lê Đình Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31/12/2021

ĐVT: VNĐ

Stt	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1.	Tổng giá trị rủi ro thị trường	I	5.197.128.520	
2.	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	II	22.645	
3.	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	III	5.000.000.000	
4.	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)**		**10.197.151.165**	
5.	**Vốn khả dụng**	IV	**25.722.387.176**	
6.	**Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)**		**252,25%**	

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng	Phụ trách Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Trần Quang Thái	Trần Thị Thuỷ Chung	Nguyễn Lê Đình Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

I. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1)*(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1 Tiền mặt (VND)	0%	5.950.553.234	-
2 Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3 Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu Chính phủ			
4 Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5 Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu			
. Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), . Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, . Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, ADB, EIB và EBRD . Trái phiếu chính quyền địa phương	3%	-	-
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng			
6 Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn từ 1 năm tới dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn từ 3 năm tới dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp			
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
7 Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 năm tới dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm tới dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

I. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1)*(2)
8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	20.425.447.600	4.085.089.520

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

I. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1)*(2)
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	-	-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40%	-	-
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
VIII. Chứng khoán khác				
21	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100%	-	-
22	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
23	Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
24	**Mã chứng khoán**	**Mức tăng thêm**	**Quy mô rủi ro**	**Giá trị rủi ro**
-	DCF	20%	1.134.196.000	226.839.200
-	NAB	30%	2.950.666.000	885.199.800
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				**5.197.128.520**

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

II. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		0%	8%	32%	48%	6%	8%	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán	-	-	-	-	22.645		22.645
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thoả thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
II Rủi ro quá thời hạn thanh toán								
	Thời gian quá hạn	**Hệ số rủi ro**		**Quy mô rủi ro**				**Giá trị rủi ro**
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-				-
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-				-
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-				-
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%		-				-

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

II. RỦI RO THANH TOÁN

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
		0%	8%	32%	48%	6%	8%	
III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác								
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng).	100%						
	Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100%						
IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)								
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	**Mức tăng thêm**	**Quy mô rủi ro**			**Giá trị rủi ro**		
1	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu trở lên	10%	-			-		
2	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu trở lên	20%	-			-		
3	Tiền gửi có kỳ hạn của một Tổ Chức chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên	30%	-			-		
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)								**22.645**

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

III. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (tính trong vòng 12 tháng)

I.	**Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2021**	**9.444.342.976**
II.	**Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**	**(40.105.126)**
1	Chi phí khấu hao	83.058.974
2	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(123.164.100)
3	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-
III.	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (I - II)**	**9.484.448.102**
IV.	25% tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV =25%*III)	2.371.112.026
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	5.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max{IV,V})		**5.000.000.000**

IV. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Khoản mục	Vốn khả dụng		
		Vốn kinh doanh (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
A	**NGUỒN VỐN**			
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	25.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	66.503.058		
5	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	66.503.058		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.157.153.208		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	1.989.649.600
14	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	**Tổng**			**28.279.808.924**
B	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**			
I	***Tiền và các khoản tương đương tiền***			
II	***Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	***Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu hoạt động ủy thác***			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Trả trước cho người bán		180.000	
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			

IV. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Khoản mục	Vốn khả dụng		
		Vốn kinh doanh (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên		-	
6	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	***Hàng tồn kho***		-	
V	***Tài sản ngắn hạn khác***		-	
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		132.021.376	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	**Tổng**			**132.201.376**
C	**TÀI SẢN DÀI HẠN**			
I	***Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu của hoạt động ủy thác***			

IV. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Khoản mục	Vốn khả dụng		
		Vốn kinh doanh (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	***Tài sản cố định***		***602.403.526***	
III	***Bất động sản đầu tư***		-	
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***			
1	Đầu tư vào công ty con		-	
	Góp vốn liên doanh		-	
	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		-	
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		-	
4	Đầu tư dài hạn khác		-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	***Tài sản dài hạn khác***			
1	Chi phí trả trước dài hạn		1.531.075.246	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
3	Ký quỹ, ký cược dài hạn		291.741.600	

IV. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Stt	Khoản mục	Vốn khả dụng		
		Vốn kinh doanh (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5		-	-
1C	**Tổng**			**2.425.220.372**
VỐN KHẢ DỤNG (1A-1B-1C)				**25.722.387.176**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh : Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên : 16 người

Trong đó

- Nhân viên quản lý : 02 người
- Nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ : 09 người

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ QLQ và Chứng chỉ PTTC đăng ký hoạt động tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Stt	Họ tên	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Chức vụ	Bộ phận làm việc
1	Nguyễn Lê Đình Quang	001917/QLQ	12/08/2020	Tổng Giám đốc	Ban Giám đốc
2	Nguyễn Đình Tùng	001664/QLQ	19/03/2018	Phó phòng	Phân tích
3	Trần Thị Thủy Chung	001032/QLQ	01/11/2013	Nhân viên	Kiểm soát nội bộ
4	Nguyễn Minh Cường	000922/QLQ	28/05/2013	Nhân viên	Phân tích
5	Phan Văn Thắm	001867/QLQ	15/01/2020	Nhân viên	Phân tích
6	Nguyễn Hữu Tuấn	000967/QLQ	20/06/2013	Nhân viên	Quản lý danh mục
7	Dương Thị Minh Châu	000921/QLQ	28/05/2013	Nhân viên	Quản lý danh mục
8	Trần Thị Thu Tâm	000657/QLQ	25/05/2010	Nhân viên	Quản lý danh mục
9	Phạm Anh Vũ	001552/QLQ	31/03/2017	Nhân viên	Phân tích

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1.Các văn bản pháp quy áp dụng:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

2.Cơ sở số liệu tài chính:

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

3.Đồng tiền trên báo cáo:

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC NGUYÊN TẮC LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

1.Tỷ lệ vốn khả dụng:

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị vốn khả dụng và tổng giá trị rủi ro.

Tỷ lệ vốn khả dụng = (Vốn khả dụng x 100%) / Tổng giá trị rủi ro

2.Vốn khả dụng:

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng được xác định theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

3.Tổng giá trị rủi ro:

Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.
Giá trị rủi ro phải được xác định theo quy định tại Mục 2, Chương 2, Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

3.1. Giá trị rủi ro thị trường:

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi.

Công thức xác định giá trị rủi ro thị trường:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

- Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo Phụ lục I kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

- Giá tài sản được xác định theo Phụ lục II kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

3.2. Giá trị rủi ro thanh toán:

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết.

Kết thúc ngày giao dịch, Công ty xác định giá trị rủi ro thanh toán đối với các hợp đồng, giao dịch theo quy định hiện hành.

Công thức xác định giá trị rủi ro thanh toán:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

- Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định theo Phụ lục III kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định theo Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = **Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian** x **Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

- Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được xác định theo Phụ lục III kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được xác định như sau:

+ Đối với các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân tổ chức kinh doanh chứng khoán: là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II và Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

+ Đối với các giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán: giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán xác định theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.;

+ Đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.3. Giá trị rủi ro hoạt động:

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quy trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty quản lý quỹ được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn
- Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

Tp. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2022

Kế toán	Phụ trách Kiểm soát nội bộ	Tổng Giám đốc
Trần Quang Thái	Trần Thị Thuỷ Chung	Nguyễn Lê Đình Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ LIGHTHOUSE